

中國文哲研究所圖書文獻專刊8

越南漢喃文獻目錄提要

補遺

上冊：目錄

主編／劉春銀、林慶彰、陳義

中央研究院亞太區域研究專題中心 出版

台灣 台北

西元二〇〇四年十二月

羅天顯聖

德源積慶

乾坤震載大宮

今古綱常高柱

萬民父母
聰明俊業
兒孫荷始生
龍去照湖惟
兩溪恩帶
碧野富秋多
尊親祠乾
坤德昭特
雅勝今古
怡善自然神
錫福地靈
誰飲水心吳

中國文哲研究所圖書文獻專刊 ⑧

越南漢喃文獻目錄提要補遺 (上冊：目錄)

主編

劉春銀、林慶彰、陳 義

中央研究院人文社會科學研究中心

亞太研究專題中心 出版

台灣・台北

西元二〇〇四年十二月

越南漢喃文獻目錄提要補遺 / 劉春銀, 林慶彰,
陳義主編. -- 初版. -- 臺北市: 亞太區域研究
專題中心出版: 中研院文哲所發行, 民 93
冊 ; 公分. -- (中央研究院中國文哲研
究所圖書文獻專刊; 8)
含索引
ISBN 957-01-9030-2 (全套: 精裝)

1. 漢學—目錄

016.03

93021571

中央研究院中國文哲研究所圖書文獻專刊八

越南漢喃文獻目錄提要補遺

主 編: 劉春銀、林慶彰、陳 義

出版者: 中央研究院人文社會科學研究中心

亞太區域研究專題中心

發行者: 中央研究院中國文哲研究所

臺北市 115 南港區研究院路二段一二八號

電 話: 02-27899814 傳 真: 02-27833874

網 址: <http://www.litphil.sinica.edu.tw>

程式設計: 鼎盛資科股份有限公司

印刷者: 元震企業有限公司

地址: 臺北縣中和市橋和路 116 號 4 樓

電話: (02) 2245-0515, 2242-9303

傳真: (02) 2243-8685

定 價: 新臺幣 1200 元

中華民國九十三年十二月 初版

ISBN: 957-01-9030-2 (全套: 精裝)

GPN: 1009304010

序

古代越南文化為漢文化的一支，越南在推行漢文化為實質的科舉制度一直實行到 1919 年才廢止，這是一個受漢文化長久影響的國度，直到二十世紀二十年代後，拉丁化的越南語文才取代了越南人日常生活中的漢字與喃字。此一特殊歷史背景，使越南保存了大批的漢喃文古籍與文獻。越南漢喃研究院於 1993 與法國遠東學院合作編輯及出版之館藏《越南漢喃遺產目錄》（法越文版，三冊，內含五千餘種漢喃文古籍），以及該院於 2002 年所編印之《漢喃遺產目錄補遺》（越文版，二冊，內含二千餘種地方文獻），即可窺其全貌。但囿於法越語文限制，此二種書本式目錄使用者甚少。本院為漢學界提供域外漢籍目錄，由中國文哲研究所自 2000 年 5 月起即規劃及執行一項「越南漢喃文獻目錄提要五年編譯計畫」，預計分二階段完成此二種目錄漢文版的編印工作。

原法越文版《越南漢喃遺產目錄 = DI SẢN HÁN NÔM VIỆT NAM: thư mục đề yếu = CATALOGUE DES LIVRES EN HAN NÔM》，於 2000 年至 2002 年間，由中國文哲研究所與大陸江蘇揚州大學中國文化研究所王小盾教授及越南漢喃研究院陳義教授等三地合作方式，於 2002 年 12 月如期完成編印及出版《越南漢喃文獻目錄提要》漢文版，供學界參用。該目錄係將原有 5,027 筆目錄，依經、史、子、集四部分類法，重新分類及編撰提要而成，共收錄 5,023 筆漢喃文古籍目錄，可說是提供漢學界及亞太研究學者了解該批古籍內容之重要參考工具書。同時，也建置完成「越南漢喃文獻目錄資料庫系統」，及提供便捷的網際網路 Web 介面檢索服務。

另本院中國文哲研究所於前項合作計畫案進行到尾聲時，又獲得該院同意雙方再次合作，將 2002 年 12 月出版之越文版《漢喃遺產目錄補遺 = DI SẢN HÁN NÔM VIỆT NAM: thư mục đề yếu: Bồ di I Quyển Thượng, Quyển Hạ》繼續進行漢文版的編譯與出版計畫，俾利完整呈現越南漢喃研究院館藏漢喃文古籍與地方文獻的全貌。

基於原有合作基礎，於 2002 年 10 月間，中國文哲研究所林慶彰研究員與圖書館劉春銀主任乃合作提出「《越南漢喃文獻目錄提要》補遺編譯計畫」（為期二年），向本院亞太區域研究專題中心提出研究計畫申請經費補助，預計於 2003 年至 2004 年間，繼續進行補遺漢文版的目錄編譯與書本式目錄的編輯與出版工作，並增強原有「越南漢喃文獻目錄資料庫系統」的目錄數量與檢索服務功能。本中心基於完璧呈現越南漢喃研究院館藏的考量下，經審查後同意分二年核撥經費，供該項計畫使用。中國文哲所於 2003 年間以委託計畫方式，委由越南漢喃研究院陳義教授進行補遺漢文版目錄的編譯工作；於 2004 年間，進行補遺漢譯目錄的資料轉檔，書目記錄的線上修正，以及書本式目錄輯印等工作。經過近二年的努力與密集工作，林、劉二位計畫主持人已於本（2004）年 11 月底完成《越南漢喃文獻目錄提要補遺》的書本式目錄輯印工作，以及資料庫系統檢索功能增強工作。

本目錄能夠順利編輯和付梓，並列爲本專題中心成果之一，本人對於參與本分支計畫人員，包括越南漢喃研究院的鄭克孟院長、陳義教授所帶領的越南團隊、本分支計畫主持人林慶彰研究員與協同主持人劉春銀主任，以及計畫助理洪昭蘭小姐、吳詩嫻小姐、邱維萱小姐等對於漢文版目錄輯印的辛勞與付出，鼎盛資料公司的書本式目錄程式開發與檢系統功能增強，元震企業公司的書本式目錄印製承攬，以及鼎力支持本項分支計畫協助的專家學者，敬表謝忱。本目錄乃初次輯印，若有疏漏與舛誤之處，當然還得請學界與博雅不吝指正。

亞太區域研究專題中心執行長

蕭新雄

謹誌於南港

西元二〇〇四年十一月三十日

LỜI GIỚI THIỆU

Tại thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam hiện nay đang lưu giữ hàng vạn cổ tịch viết bằng chữ Hán, chữ Nôm của người Việt Nam và nhiều cổ tịch của người Trung Quốc. Đây là sản phẩm giao lưu văn hóa của hai nước Việt – Trung, đồng thời cũng minh chứng Việt Nam là nước “sớm có nền văn hiến”.

Bằng con đường giao lưu văn hóa, chí ít là vào đầu thế kỷ X trước Công nguyên, chữ Hán đã có mặt ở Việt Nam. Sau đó, Việt Nam cũng như các nước Nhật Bản, Triều Tiên và Hàn Quốc chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hóa Trung Quốc. Ở Việt Nam, bắt đầu từ thời “Bắc thuộc”, người bản địa đã từng bước sử dụng chữ Hán làm công cụ ghi chép, dùng chữ Hán và tiếng Hán để học tập văn hóa, phát triển nhân tài, xây dựng cho dân tộc mình nền văn hóa thành văn, phấn đấu cho mục tiêu “tự cường tự lập”. Mặc dù từ năm 939 trở về sau, Việt Nam bước vào thời kỳ “độc lập tự chủ”, nhưng chữ Hán vẫn là công cụ ghi chép chủ yếu trong đời sống chính trị, văn hóa, xã hội ... cho mãi đến năm 1919 mới chấm dứt.

Cùng với việc sử dụng chữ Hán, một loại văn tự mới được chế tác trên cơ sở phỏng theo phương pháp âm – nghĩa trong cấu tạo chữ Hán để ghi chép tiếng Việt đã ra đời, đó là “chữ Nôm”. Cú liệu xưa nhất của chữ Nôm được tìm thấy trong bài văn khắc trên chuông chùa Vân Bản (*Vân Bản tự chung minh*) đúc vào năm 1076, và bài ký khắc trên bia chùa Báo Ân (*Báo Ân thiền tự bi ký*) dựng vào năm 1209. Từ cuối thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XX, chữ Nôm được dùng ngày càng rộng rãi, đặc biệt là trên lĩnh vực sáng tác văn học, địa vị chữ Nôm có lúc lấn át cả chữ Hán.

Qua quá trình lâu dài sử dụng chữ Hán và chữ Nôm làm phương tiện viết lách, các thế hệ tiền bối Việt Nam đã để lại cho đời sau một khối lượng sách vở, văn bia, văn chuông ... Hán Nôm đồ sộ mà phần lớn nhất, quan trọng nhất đã được đưa vào tàng trữ ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Để tạo điều kiện đi sâu tìm hiểu nội dung của mảng thư tịch và tài liệu Hán Nôm này, bắt đầu từ năm 1984, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã phối hợp với Học viện Viễn đông Pháp biên soạn bộ sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục để yếu* gồm 3 tập dày, bằng hai thứ tiếng Việt – Pháp, được xuất bản vào năm 1993. Việc biên soạn hồi này được tiến hành dưới sự chỉ đạo của Giáo sư Trần Nghĩa, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Giáo sư Francois Gros, nguyên Giám đốc Học viện Viễn đông Pháp, cùng với sự cộng tác của các nhà nghiên cứu Trần Văn Quyền, Hoàng Văn Lâu, Dương Thái Minh, Mai Ngọc Hồng (về phía Việt Nam) và Christiane Rageau, Tạ Trọng Hiệp, Trương Đình Hoè, Trần Khánh Hạo (về phía Pháp).

Với mục đích làm cho kho sách Hán Nôm quý giá của Việt Nam được giới Hán học và các học giả Châu Á – Thái Bình Dương cùng chung sử dụng, Sở Nghiên cứu Văn Triết Trung Quốc thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan đã phối hợp với Sở Nghiên cứu Văn hóa Trung Quốc thuộc trường Đại học Dương Châu Trung Quốc và Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam để biên dịch sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* ra chữ Hán và trên cơ sở đó, theo cách phân loại “tứ bộ”, biên soạn thành sách mới *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu* gồm 2 tập : *Thượng* và *Hạ*. Sách do Chủ nhiệm Lưu Xuân Ngân (về phía Sở Văn Triết), Giáo sư Vương Tiểu Thuần (về phía Sở Văn hóa) và Giáo sư Trần Nghĩa (về phía Viện Hán Nôm) làm đồng chủ biên. Qua gần 3 năm nỗ lực làm việc, bộ thư mục đã hoàn thành, được Sở Nghiên cứu Văn Triết Trung Quốc thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan in và phát hành vào năm 2002.

Sau đó, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam tiếp tục biên soạn *Tập 4*, tức tập *Bổ di* của bộ sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, gồm 2.280 đơn vị tài liệu, được phân ra thành các loại : Thần sắc, Thần tích, Tục lệ, Địa bạ, Xã chí và Cổ chỉ. Tập này vẫn do Giáo sư Trần Nghĩa chủ biên, với sự cộng tác của các cán bộ nghiên cứu Nguyễn Thị Phượng, Vũ Thanh Hằng và Thạc sĩ Nguyễn Hữu Mùi. Sau khi ra mắt bạn đọc vào cuối năm 2002, sách lại được Sở Nghiên cứu Văn Triết Trung Quốc thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan một lần nữa phối hợp cùng Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam dịch sang tiếng Hán, dưới sự chủ trì của Chủ nhiệm Lưu Xuân Ngân và Giáo sư Trần Nghĩa.

Nhân dịp sách xuất bản, hai vị chủ biên có đề nghị tôi viết lời giới thiệu. Tôi cứ nghĩ mãi mà chưa dám viết. Song do Chủ nhiệm Lưu Xuân Ngân và Giáo sư Trần Nghĩa cố sức động viên, tôi vui lòng đưa bút, giới thiệu ngắn gọn quá trình hợp tác biên dịch bộ sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* cùng tập *Bổ di* như trên, một là để khỏi phụ lòng tin cậy của Chủ nhiệm Lưu và Giáo sư Trần, hai là để tỏ lòng vui mừng trước sự hợp tác khoa học đầy hiệu quả giữa Sở Nghiên cứu Văn Triết Đài Loan và Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2004
Giáo sư Trịnh Khắc Mạnh, Viện trưởng
Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện
Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

鄭克孟院長序（漢譯）

目前，越南社會科學院漢喃研究院圖書館藏有成千上萬冊的漢喃古籍，其中大部分由越南人撰寫，小部份由中國人著述。這是越中兩國文化交流的產物，又是越南早為「文獻之邦」的證明。

中越文化交流，早在公元前十世紀初，漢字已於越南出現。此後，同日本和朝鮮半島諸國一樣，越南深受中國文化的影響。自「北屬時期」開始，本地人就逐漸使用漢字作為書寫工具，利用漢字、漢語學習文化，發展人才，建設本民族的成文文化，為「自力自強」的目標而奮鬥。儘管從西元 939 年起，越南進入「獨立自主」時期，但漢字仍然為政治、文化、社會等各方面活動的主要書寫工具，一直到西元 1919 年才廢止。

隨著漢字的流傳，一種利用漢字的表義表音功能來記錄越語的新文字產生出來，這就是「喃字」。關於喃字最早的證據，是鑄於 1076 年的《雲本寺鐘銘》及刻於 1209 年的《報恩禪寺碑記》。從十三世紀末到二十世紀初，喃字的使用範圍越來越廣，特別是在文學創作方面，喃字的地位，有時還勝過漢字的地位。

經過長時間以漢字與喃字為載體，越南前輩們遺留下來大量的漢喃書籍、碑記、鐘銘等，而其中最多的且最重要的部份，現在都存藏於越南漢喃研究院圖書館。

為深入了解這批漢喃古籍文獻的內容，越南漢喃研究院與法國遠東院始於 1984 年合作編印《越南漢喃遺產目錄》三大冊，於 1993 年以越、法兩種文字印行。當時擔任主編的是兩院院長陳義教授和 François Gros 教授；參加編寫的則有陳文權、黃文樓、楊泰明、枚玉紅（越方）及 Christiane Rageau、謝仲協、張庭槐、陳慶浩（法方）等人。

為促使這批越南所存藏的珍貴漢喃古籍文獻，能普為漢文界及亞太研究學者使用，臺灣中央研究院中國文哲研究所、中國大陸揚州大學中國文化研究所、越南漢喃研究院等單位，自 2000 年起合作將《越南漢喃遺產目錄》進行漢譯，並按四部分類法重編成《越南漢喃文獻目錄提要》上、下二冊。該書由劉春銀主任（文哲所方）、王小盾教授（文化所方）、陳義教授（漢喃院方）擔任主編，經過近三年的努力，這部目錄終告完成，並由中研院文哲所於 2002 年印行出版。

後來，漢喃研究院繼續編印的《越南漢喃遺產目錄》第四冊補遺，收錄神敕、神蹟、俗例、地簿、古紙、社誌等六類地方文獻，編排為 2280 筆目錄，又於 2002 年底出版越文版。該書亦由陳義教授擔任主編；參加編寫的有阮氏鳳研究員，武青姁研究員和阮有未碩士。臺灣中國文哲研究所與越南漢喃研究院自 2003 年起再次進行合作，將《越南漢喃遺產目錄》第四冊補遺譯成漢文，並由劉春銀主任和陳義教授擔任雙方主編，並如期完成漢文編印工作。

值此書付梓之際，兩位主編建議我為這次出版寫一篇序。我遲遲疑疑不敢下筆。由於劉春銀主任和陳義教授不斷地鼓勵，我只好將《越南漢喃遺產目錄》及其補遺的漢譯過程，如上作一番簡介，一是為了酬謝劉主任和陳教授對本人的信任，二是為了祝賀中國文哲所與越南漢喃院在科學合作上的成就。

越南社會科學院
漢喃研究院院長鄭克孟教授
謹誌於越南河內
二〇〇四年九月十日

原越文版序（漢譯）

漢喃研究院編纂的《越南漢喃遺產目錄》包括若干冊，其中前三冊已於九年前問世（即由越南社會科學出版社於 1993 印行）。今我們續編《越南漢喃遺產目錄》補遺一（以下簡稱《補遺》）乙套，旨在介紹本院所藏的其餘漢喃文古籍。

本《補遺》所收錄的漢喃古籍，分為如下六類說明之：

（一）神敕：411 冊，本院館藏編號為 AD。這部分，彙集了越南歷朝對各村莊所奉事諸神加以褒封的敕文。敕文內容含有：事神地點（村莊），神號（徽號、睿號、美字），褒封晉級（上等、中等）之依據，神的責任（護國、庇民），信眾對神的義務（尊榮、奉事），以及褒封日期等。現存最早的敕文為《寧平省嘉慶縣善掉社上村神敕》，頒於黎太祖順天（1428-1433）年間。

（二）神蹟：568 冊，本院館藏編號為 AE。這部分，搜集了乂安以北 22 個省級行政單位所屬各村莊的神祇功蹟的記錄（其正本由禮部保藏，統稱為「玉譜」或「皇朝玉譜」。每部神蹟之內容包含：神的小傳（父母，生辰八字，籍貫），神的功蹟（護國、庇民），歷代所褒封的神號。其中，有的神祇因「稔著靈應」而受禮拜（見條目 919）；有的神祇來自外國，因「邦交關係」而被越南人民奉祀者（見條目 917，920）。出現最早的是雄王時代諸神；出現最晚的則是阮朝諸神（見條目 709）。

（三）俗例：647 冊，本院館藏編號為 AF。這是彙集自各處（乂安以北 18 個省級行政單位所屬各村莊）的規約，包括「例」（又稱例簿、例、通例、典例、甲例、坊例、村例、鄉例），「俗」（又稱風俗），「俗例」，「券」（又稱古券、券簿、券詞），「券例」，「約」（約詞、交約、鄉約、交言、交詞），「券約」（約券）及「端」（即擔保書）。俗例含有以下內容：執行者，須執行的款目和立約日期。現存最早的俗例為湘竹與寺豁兩社的俗例，皆立於黎純宗龍德二年(1630)(見條目 1012)。

（四）地簿：526 冊，本院館藏編號為 AG。這部分，彙集了乂安以北 22 個省級行政單位所屬各村莊的地籍。其編寫年代，除了一小部份為黎朝外，絕大多數為阮朝。作為徵收租稅所依據的地籍，常包括以下內容：本社公私田，公有土地數量，私田私土數量，神祠佛寺、土宅園池、沙坵墓地、官路官堤等所佔的土地面積。現存年代最早的是《河東省上福縣河洄總平望村地簿》，其中含有一篇有關田地的碑文，撰於黎神宗慶德二年(1650)(見條目 1711)。

（五）古紙：21 冊，本院館藏編號為 AH。「古紙」就是「古字紙」的簡稱，指的是那些用漢字或喃字（即「古字」係針對於「新字」，係指拉丁字母而言）書寫的本文。其種類頗多，如敕令、上諭、啓、奏、丁簿、田簿、稅課、家譜、供科、覲書及修行秘訣等。這些古字紙是於興安、寧平、山西、諒山、福安等五省境內獲得的。

(六) 社誌：107 冊，本院館藏編號為 AJ。這是河內法國遠東學院，對自慶和以北 27 個省級行政單位所屬各村莊進行考查的檔案彙集。考查內容包括以下十一個項目：碑記、神敕、神蹟、古紙、俗例、神祠佛寺、塑像祀器、禮節、古事、版圖、工藝與物產。年代最早的社誌為 1937 年，最晚的為 1945 年。

本書在結構上，除序言與目錄正文（亦即本書的主要部分）外，並附錄有神號索引和地名索引。另由於技術上的原因，本《補遺》分上、下兩冊。上冊包括神敕、神蹟、俗例等類。下冊包括俗例（續）、地簿、古紙、社誌等類。

在體例方面，《補遺》與《越南漢喃遺產目錄》前三冊基本上是相同的，係針對每一部漢喃文古籍的書名、撰寫年代、版本、編號、抄寫方式、附註等加以介紹。不同的是，由於此類文獻資料的特殊性，對於每一部古籍的作者、基本內容都不列成專書，而僅是採用綜合介紹或以互見的方式敘述。

在編排方面，《補遺》有作了一些更改，即先把漢喃古籍之書目分成六大類，即神敕（AD）、神蹟（AE）、俗例（AF）、地簿（AG）、古紙（AH）及社誌（AJ）。在每類內，書目單位又按拉丁字母順序排列。對含有若干類別的書目（例如條目 1662 屬於地簿類，又屬於神蹟類；條目 965 屬於神蹟類，又屬於神敕類），或編號錯誤的書目（例如條目 1075，內容為神蹟，其編號該是 AE，而不是 AF），仍保留原來的面貌，僅在錯誤書目之末加以註明，並於本《補遺》索引中加以改正。

對每個漢喃文古籍之書名，採用越文、漢文兩種語文著錄形式，越文置於前，漢文置於後。若干書的標題同而內容卻異（例如 1453、1454、1460、1461、1497、1498、1499、1500 等條目），或標題裏缺少某些行政單位（例如 465、977 等條目），均不作更改。但為方便使用，在每個書目之前加一流水序號，以資辨識。

漢喃研究院為進行實施本《補遺》的編纂工作，特推選陳義等四人的工作小組，由陳義教授任小組長兼任主編，阮氏鳳為秘書，另有武青姮、阮有未二位小組成員。本《補遺》之編纂工作自 1998 年初啟動，於 1999 年底完成。

在編寫過程中，工作小組參考了以下諸地名書籍：《按莊名查神蹟》（阮氏鳳主編·社會科學出版社·1996），《XIX 世紀初越南莊名》（楊氏純、范氏釵編譯·社會科學出版社·1981），《北圻各省莊名及地輿》（吳為聯著·吳為善譯·文化通訊出版社·1999），《北圻莊名及與其有關的檔案》（武氏明香、阮文元、Philippe Papin 編輯·文化通訊等出版社·1999）。

越南社會人文與社會科學國家中心為本《補遺》提供了經費資助，漢喃研究院與社會科學出版社對本書的編輯與印製過程提供了多方面的支持，謹表謝忱。冀望本目錄有可供專家學者查閱與研究越南神敕、神蹟、俗例、地簿、古紙及社誌等文獻時參用。由於囿於能力限制，本《補遺》不免闕陋，敬祈學界不吝指正。

陳義謹誌於漢喃研究院

二〇〇二年八月十九日

編 序

爲配合本院推動東南亞區域整合研究，本所自民國八十九年五月起由圖書館負責規劃與執行「越南漢喃文獻目錄提要五年編譯計畫」，分二階段執行，旨在將越南漢喃研究院於 1993 年出版之《越南漢喃遺產目錄》（法越文版，三冊）及 2002 年出版之補遺（越文版，二冊）二種目錄，進行漢文版編印與資料庫系統建置工作。第一階段三年計畫（2000 年 5 月至 2002 年 12 月），係在本所經費資助下，首先自 2000 年 10 月起，委由中國大陸揚州大學中國文化研究所王小盾教授研究團隊，負責執行《越南漢喃遺產目錄》的漢譯目錄整編工作，於第一年計畫在中越方人員的合作下，如期完成越南古籍漢譯目錄初稿 5,027 筆，總計電腦文字檔案達七十四萬餘字。

本所「越南漢喃文獻目錄提要」編譯計畫，除編印書本式目錄供大眾使用外，亦規劃建置目錄資料庫提供網路檢索服務。基於此，於第一階段的第二及三年計畫期間，進行漢譯目錄初稿審查、出版規劃、書目資料庫建置及漢譯目錄查核補正等工作，並在台越人員的合作下如期於 2002 年 12 月出版《越南漢喃文獻目錄提要》乙套，及於 2003 年 10 月提供資料庫網路檢索服務。

越南漢喃研究院於 2002 年 12 月出版之越文版《越南漢喃遺產目錄補遺》，即在第一階段合作計畫接近尾聲時，雙方商議及同意再次合作進行該項補遺的漢文版編譯計畫，以期完整呈現該院所藏漢喃文古籍與地方文獻的全貌。基於過去的合作基礎，及囿於本所的年度例行經費限制，於 2002 年 10 月間，由本所林慶彰研究員及圖書館劉春銀主任合作提出一項「《越南漢喃文獻目錄提要》補遺編譯計畫」（爲期二年），並向本院人文社會科學研究中心轄屬的亞太區域研究專題中心（以下稱亞太中心）提出申請，預計於 2003 年至 2004 年間分年執行。

很幸運的，於 2003 年 1 月中旬，該項計畫經亞太中心審查後同意分二年核撥經費。本人旋即於 2003 年 2 月赴河內漢喃研究院，當面與越方陳義教授商議「補遺漢譯目錄委託研究計畫」之合作事宜。雙方於 2003 年 3 月簽訂委託研究計畫合約，經過九個月的密集工作，由陳義教授所帶領的工作團隊，於 2003 年 11 月底前完成 2,280 筆漢文目錄初稿的編譯工作，總計電腦文字檔案達四十五萬餘字。參與本補遺漢譯目錄編寫的成員，包括陳義教授、阮氏鳳女士、阮有未先生、武青姮女士等。亞太中心於 2004 年 1 月底，又核撥本分支計畫的第二年經費，以供本所繼續進行補遺漢譯目錄的資料轉檔、書目記錄的線上修正、目錄編校與補正、書

本式目錄列印程式的開發、以及資料庫系統功能增強等項工作進行之費用。現已依計畫原定時程，完成書本式《越南漢喃文獻目錄提要補遺》的編輯工作，並在時間緊迫下，以限制性招標方式完成該目錄交商承印案。

《越南漢喃文獻目錄提要》及補遺之編製，可謂無中生有，在本所自行調配年度預算以及亞太中心分支計畫經費的資助下，共計花費了近五年的時間，分二階段執行計畫之各項工作。在五年的計畫執行期間，幸有王小盾教授及其研究團隊、陳義教授暨阮氏鳳女士、阮有未先生、武青姮女士等，許多熱心的專家學者參與，以及同道們的鼎力相助，終告完成該目錄及補遺全帙的編印工作。值此書付梓之際，爰綴數語，簡述其緣由與經過，並誠摯地向國內外所有參與本計畫的成員及專家學者們致謝與致敬。本目錄及補遺，乃為初次輯印，內容恐有疏漏及舛誤之處，懇請方家不吝指正。

劉春銀謹誌於中國文哲所圖書館

西元二〇〇四年十一月三十日

凡 例

- 一、爲便於漢文學界利用存藏於越南及法國兩地的越南漢喃文古籍與地方文獻，本所自二〇〇〇年五月起特進行爲期近五年的「《越南漢喃古籍文獻目錄提要》編譯計畫」，分二階段執行。在第一階段，首先以委託計畫方式，與中國揚州大學中國文化研究所王小盾教授以及越南漢喃研究院陳義教授合作，完成原《越南漢喃遺產目錄》之漢譯初稿；接著，依專家學者審查建議，本所繼續委請越法二地學者，進行查核補正漢譯初稿及建置爲資料庫系統後，於二〇〇二年十二月正式輯印爲漢文版目錄，並以《越南漢喃文獻目錄提要》爲書名出版。此一漢文版目錄，可以說是存藏於越法二國六個圖書館所藏之漢喃文古籍 5,023 種的聯合目錄。
- 二、越南漢喃研究院於二〇〇二年底，出版原《越南漢喃遺產目錄 = DI SẢN HÁN NÔM VIỆT NAM : thư mục đề yếu = CATALOGUE DES LIVRES EN HAN NÔM》之越文版補遺二冊，其書名爲《越南漢喃遺產目錄補遺 = DI SẢN HÁN NÔM VIỆT NAM: thư mục đề yếu: Bỏ di I Quyển Thượng, Quyển Hạ》，收錄該院圖書館典藏的漢喃文地方文獻。此一補遺目錄漢譯版重編工作，即爲本所第二階段「越南漢喃古籍文獻目錄提要」補遺編譯計畫之主要工作。本所係以研究計畫方式，向本院亞太區域研究專題中心提出申請，經該中心審查後同意核撥經費補助，於二〇〇三至二〇〇四年，分二年執行。本目錄，爲此項研究計畫之成果，除編印書本式目錄供學者使用外，並已轉錄入本所之「越南漢喃文獻目錄資料庫系統」，近期內可提供網路檢索服務。
- 三、原《越南漢喃遺產目錄補遺》越文版，分爲二冊（上冊爲編序與正文，下冊包括正文與神號、地名二種索引），係收錄在越南中北部二十餘省級所屬各村莊所發現的神敕、神蹟、俗例、地簿、古紙及社誌等六大類漢喃文地方文獻，爲進行越南社會研究的重要素材，現在存藏於越南漢喃研究院圖書館，共計 2,280 冊。其中神敕類，共 411 冊，收錄越南歷朝對各村莊所奉事諸神加以褒封的敕文。神蹟類，共 568 冊，收錄乂安省以北之 22 個省級行政單位所屬各村莊的神祇功蹟記錄。俗例類，共 647 冊，收錄乂安省以北 18 個省級行政單位所屬各村莊的規約（包括例、俗、俗例、券及券約等種類）。地簿類，共 526 冊，彙集了乂安省以北 22 個省級行政單位所屬各村莊的地籍。古紙類，共 21 冊，彙集了興安、寧平、山西、諒山及福安等五省境內之古字紙。社誌類，共 107 冊，收錄法國遠東學院對自慶合省以北 27 個省級行政單位所屬各村莊進行考查的檔案彙集。詳見原越文版序漢譯及所附二種統計表。
- 四、目錄之編輯，係先依越文版《越南漢喃遺產目錄補遺》之每類地方文獻單元，

進行漢譯目錄整編，在轉入本所「越南漢喃文獻目錄資料庫系統」後，再輯印成目錄正文與輔助索引。每一種地方文獻的書目款目，包括書目記錄及提要二部分，其中書目記錄部分，著錄該地方文獻之漢文書名=越文書名、著者、版本、高廣尺寸等項；提要部分，主要是該地方文獻之內容敘述、語文別（分為漢文、喃文、漢喃文、漢越文及越法漢文等五種）及越南漢喃研究院圖書館的館藏編號（分為神敕AD、神蹟AE、俗例AF、地簿AG、古紙AH及社誌AJ）。

五、本目錄分為二冊，上冊為目錄正文、下冊為索引。上冊內容包括蕭新煌執行長序、鄭克孟院長序（越文及漢譯）、原越文版序漢譯、編序、凡例、《越南漢喃文獻目錄提要補遺》收錄資料統計表（類別與省份）及（類別與語文）二種、書影等。下冊包括四種索引及四種附錄。上冊正文部分，每一書目款目之排序與原越文版相同，即先依神敕、神蹟、俗例、地簿、古紙及社誌等六類區分，每一大類下，則依地方文獻之內容敘述所述之越南社會制度中的省、縣、府、社、村、莊、寨等，依其隸屬省別，由北至南排序。

六、本目錄下冊為索引，包括四種索引與四種附錄。其中索引部分，包括漢文書名索引、越南文書名索引、神號索引及地名索引。「越南文書名索引」，係依各類文獻原越文書名首字之簡易拉丁字母排序。「漢文書名索引」及「漢文神號索引」，則將各類地方文獻的漢文書名及神號之中文筆畫為序排列，凡在本目錄正文中每一書目款目中出現的書名、神號均可查檢。「地名索引」，亦依各類地區文獻所述及的漢文地名中文筆畫為序排列，凡在本目錄之「俗例」與「地簿」二大類中，每一書目款目中所述之越南各省、縣、府、社、總、村、亭、甲、莊、坊及寨等名稱，均可查檢（越南文地名，詳原越文版地名索引及其說明）。各部分索引，在每一條目後，註記目錄正文之序號，以供對照參考之用。其中神號索引之條目，係漢越文並列，方便查考。

七、本目錄下冊之附錄，有四種，包括附錄一，為吳榮子女士所編纂之〈荷蘭萊頓大學漢學院圖書館館藏漢喃古籍目錄提要〉，共收錄 48 種古籍目錄，為本所《越南漢喃文獻目錄提要》出版後之第一次增補資料，附於書末，提供學界參考。附錄二，為「越南各省名稱中越文對照表」；附錄三，為「二十世紀末越南全圖及各省道圖（部份）」（由越南漢喃研究院提供之複攝製照片製成）；附錄四，為「越南陳朝（西元 1225 年）以後歷史簡表」，供讀者查閱本目錄之參考。

八、本目錄之每一書目款目，詳細說明於下：

0001

--本目錄之序號

北江省洽和縣錦袍總各社神敕 = Bac Giang

--漢文書名、越南文書名及編纂

今存抄本一種

--版本敘述

16 頁；高 32 公分 x 寬 22.5 公分

--高廣尺寸：說明頁數及其版式

北江省洽和縣錦袍總二社諸神的敕封，內含

--提要：內容大要敘述

錦袍社神敕 9 頁，關於卻敵當江．．．大王的

二道敕文，頒於景興(1740-1786)年間；錦川社

神敕 5 頁，關於貴明．．．大王的二道敕文，

頒於景興(1740-1786)年間

附有一篇《順天承運皇上制曰》制文，撰於永

---附註 1：說明附錄之內容

盛五年(1709)

---附註 2：說明該書內容文字，為漢

漢文書

文、喃文、漢喃文、越漢文或

越法漢文

AD.a14/1

---附註 3：存藏於越南漢喃研究院圖

書館之館藏編號

九、本目錄收錄之越南古地方文獻，係典藏於越南漢喃研究院圖書館，其館藏編號說明及舉例，如下：

AD 神敕，如 AD.a14/1；

AE 神蹟，如 AE.a.14/1；

AF 俗例，如 AF.13/2；

AG 地簿，如 AG.a10/4；

AH 古紙，如 AH.a1/1；

AJ 社誌，如 AJ.26。

十、為讓讀者一窺越南漢喃古地文獻之真面貌，特商請越南漢喃研究院陳義教授，代為選印該院典藏中較為特別之六類地方文獻各二種書影，共計十二幀，置於本目錄正文之前，以供參考。

十一、本目錄之漢喃文字部分，係採用 UNICODE 字集列印，在該字集中闕漏之漢喃字，係由本所自行造字使用。又拉丁字母之越南文書名，因其字集特殊及考慮網路檢索服務等二項因素，目前係以簡易拉丁字母形式呈現，未標註越南文之母音及音調符號，使用時請留意。本目錄，因編者之語文與古籍文獻學知識侷限，及初次以漢譯重編輯印，內容必有疏漏與舛誤之處，敬祈同道與博雅指正。日後，有關本目錄資料之修正，逕在本所建置之「越南漢喃文獻目錄資料庫系統」中隨時更新，敬請方家踴躍提供寶貴意見。

《越南漢喃文獻目錄提要補遺》收錄資料統計表(類別與省份)

筆 數 省 名	類 別	神 敕	神 蹟	俗 例	地 簿	古 紙	社* 誌	小 計
北江省		23	24	24	26	0	1	98
北寧省		33	29	5	13	0	3	83
平定省		0	0	0	0	0	1	1
河東省		76	103	97	79	0	1	356
河南省		24	33	38	33	0	1	129
河內省		0	1	0	11	0	0	12
河靜省		0	0	0	0	0	1	1
海陽省		16	27	8	9	0	2	62
海防省		1	3	0	10	0	0	14
興安省		32	46	29	27	4	5	143
慶和省		0	0	0	0	0	1	1
建安省		15	26	19	21	0	1	82
諒山省		3	3	23	5	7	2	43
老街省		0	0	0	0	0	1	1
南定省		34	34	48	29	0	17	162
乂安省		20	14	91	30	0	0	155
寧平省		36	41	50	47	1	4	179
藩郎省		0	0	0	0	0	1	1
富壽省		25	42	40	38	0	3	148
福安省		9	15	18	15	2	2	61
廣安省		2	3	6	5	0	3	19
廣南省		0	0	0	0	0	7	7
廣義省		0	0	0	0	0	1	1
廣治省		0	0	0	0	0	1	1
山西省		31	29	46	62	7	8	183
太平省		29	70	77	36	0	2	214
太原省		1	4	14	13	0	1	33
清化省		1	19	14	17	0	8	59
宣光省		0	1	0	0	0	1	2
永安省		0	1	0	0	0	30	31
總 計		411	568	647	526	21	109	2,282

*在社誌方面，廣義省與廣治省原合併在一起，藩郎省、廣和省及清化省原合併在一起，現將之分開統計。